

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên (hợp nhất) đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét.



Đoàn Thị Kim Ngân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2019

08
NH
NH
TO
CH
0071
NG
PH
Y M
DU
-T.E

Số: 130819. *001* /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cô đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		483.859.001.697	484.782.479.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.565.318.176	77.405.405.987
111	1. Tiền		16.565.318.176	40.650.405.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	36.755.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	65.872.500.000	52.372.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.872.500.000	52.372.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.964.220.480	162.432.079.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	160.088.540.270	149.049.356.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.594.304.717	4.012.621.669
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.281.375.493	9.370.102.101
140	IV. Hàng tồn kho	9	214.837.376.196	176.095.918.654
141	1. Hàng tồn kho		214.837.376.196	176.095.918.654
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.619.586.845	16.476.575.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.645.232.480	1.636.531.836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.719.008.585	14.813.076.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	255.345.780	26.967.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.263.111.854	129.058.009.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.347.071.490	5.428.079.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.052.884.490	5.133.892.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	294.187.000	294.187.000
220	II. Tài sản cố định		77.609.223.686	74.983.017.242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.928.024.074	74.342.111.542
222	- Nguyên giá		264.265.786.246	262.990.846.024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.337.762.172)	(188.648.734.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	681.199.612	640.905.700
228	- Nguyên giá		7.226.076.711	7.136.076.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.544.877.099)	(6.495.171.011)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	25.229.393.953	29.428.225.282
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.229.393.953	29.428.225.282
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.077.422.725	19.218.687.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.371.143.893	4.923.649.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	-	20.000.000
269	3. Lợi thế thương mại	13	10.706.278.832	14.275.038.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		605.122.113.551	613.840.489.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		323.830.343.094	340.052.726.387
310	I. Nợ ngắn hạn		317.874.475.817	334.576.625.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	105.876.635.935	107.161.623.929
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.333.808.029	14.598.552.001
314	3. Phải trả người lao động		70.696.783.535	81.460.855.628
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.704.635.413	447.891.452
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.463.711.679	862.901.803
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	113.279.768.008	124.356.335.765
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.519.133.218	5.688.464.798
330	II. Nợ dài hạn		5.955.867.277	5.476.101.011
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	5.955.867.277	5.476.101.011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		281.291.770.457	273.787.763.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	281.291.770.457	273.787.763.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.123.590.294	27.803.092.027
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.184.062.364	127.001.289.317
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		31.385.010.587	18.580.860.733
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		60.799.051.777	108.420.428.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(11.178.493)	(11.914.629)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		605.122.113.551	613.840.489.394



Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng







Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2019


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**
6 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	658.237.607.120	685.713.235.717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.416.343.279	2.961.687.489
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		655.821.263.841	682.751.548.228
11	4. Giá vốn hàng bán	23	549.088.801.052	568.334.730.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.732.462.789	114.416.818.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.711.414.727	7.609.198.322
22	7. Chi phí tài chính	25	3.915.195.280	5.643.986.832
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.644.170.821	2.117.802.187
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.095.829.062)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	9.203.416.364	9.338.448.593
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.013.249.229	31.081.591.908
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.216.187.581	75.961.989.025
31	12. Thu nhập khác	28	14.591.283.056	13.043.755.831
32	13. Chi phí khác	29	73.983.073	2.156.697.702
40	14. Lợi nhuận khác		14.517.299.983	10.887.058.129
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.733.487.564	86.849.047.154
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.433.933.384	17.796.605.136
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	499.766.266	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.799.787.914	69.052.442.018
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		60.799.051.777	69.052.442.018
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		736.137	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.067	5.754


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.733.487.564	86.849.047.154
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.861.680.242	5.937.908.045
03	- Các khoản dự phòng		-	353.358.099
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(488.161.105)	(504.029.118)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.093.482.948	(4.194.359.885)
06	- Chi phí lãi vay		1.644.170.821	2.117.802.187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.844.660.470	90.559.726.482
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(435.788.785)	707.346.995
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.741.457.542)	(11.307.290.769)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.965.177.294)	(23.348.575.625)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.456.195.055)	(2.983.331.188)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.653.040.251)	(2.106.283.427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.254.755.609)	(9.748.945.290)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.066.766.212)	(2.815.608.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.271.479.722	38.957.038.602
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.523.021.518)	(19.791.317.977)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		461.199.998	144.568.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.872.500.000)	(139.916.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.453.507.510	126.866.895.486
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.550.292.979	1.982.408.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.930.521.031)	(45.713.445.632)

5-
IA
TI
M
C
694
BT
HAI
MA
UO
T.B

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		518.495.603.041	575.776.026.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(529.930.300.919)	(535.947.188.685)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(53.423.392.878)</i>	<i>1.015.309.733</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.082.434.187)	(5.741.097.297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.405.405.987	28.943.925.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.242.346.376	1.768.479.248
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.565.318.176</u>	<u>24.971.307.379</u>


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cost được nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

143
TY
ẤN
I
I
J
T.B

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhà xưởng, chi phí wash... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	768.070.974	288.712.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.797.247.202	40.361.693.265
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	36.755.000.000
	<u>18.565.318.176</u>	<u>77.405.405.987</u>

(*) Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,5 %/năm.

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	65.872.500.000	65.872.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.872.500.000	65.872.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000
	<u>65.872.500.000</u>	<u>65.872.500.000</u>	<u>52.372.500.000</u>	<u>52.372.500.000</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,1% - 7,2%/năm.

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Bình Dương	30,00%	30,00%	25.229.393.953	30,90%	30,00%	29.428.225.282
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang			25.229.393.953			29.428.225.282
			<u>25.229.393.953</u>			<u>29.428.225.282</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2019 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Rerv Inc Dba Rock Revival	26.195.146.077	-	78.878.145.716	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	21.252.008.284	-	22.445.607.917	-
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	14.024.675.704	-	18.549.984.275	-
- Evolution 3 Limited	9.402.154.916	-	16.289.958.323	-
- Pacific Sunwear Of California, Inc	66.196.561.494	-	3.382.226.435	-
- Da Colors Global, LLC	10.500.612.428	-	665.336.768	-
- Phải thu khách hàng khác	12.517.381.367	-	8.838.096.578	-
	160.088.540.270	-	149.049.356.012	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	-	-	2.637.204.600	-
- KG Demin Limited	-	-	431.546.675	-
- Yixing Lucky G And L Denim Co.,	232.171.452	-	-	-
- Công ty TNHH XD TM DV Tiến Phát Tài	879.250.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM-DT XD Cơ Điện Thảo Linh	225.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	257.883.265	-	943.870.394	-
	1.594.304.717	-	4.012.621.669	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Trường ⁽¹⁾	2.515.794.490	-	3.145.484.000	-
Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến ⁽²⁾	1.537.090.000	-	1.988.408.000	-
	4.052.884.490	-	5.133.892.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày giải ngân đợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.515.794.490 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.537.090.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.678.130.663	-	2.187.633.084	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	668.940.001	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	707.454.026	-	3.949.174.101	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	170.943.396	-	150.277.823	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100.596.340	-	100.185.215	-
Tạm ứng	1.932.481.317	-	2.575.320.384	-
Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	18.259.750	-	389.660.486	-
Phải thu khác	4.570.000	-	17.851.008	-
	5.281.375.493	-	9.370.102.101	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	294.187.000	-	294.187.000	-
	294.187.000	-	294.187.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	-	-	971.527.041	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.168.291.254	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.485.306.161	-	89.773.392.192	-
Công cụ, dụng cụ	815.140.412	-	404.480.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	96.449.816.303	-	81.154.944.317	-
Thành phẩm	14.865.694.565	-	1.594.810.231	-
Hàng gửi đi bán	10.221.418.755	-	-	-
	214.837.376.196	-	176.095.918.654	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 214.052.046.758 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	61.699.734.505		174.905.569.945		14.547.358.344		11.838.183.230		262.990.846.024	
- Mua trong kỳ	-		10.595.793.325		-		96.046.733		10.691.840.058	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	636.931.460		-		-		-		636.931.460	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(10.053.831.296)		-		-		(10.053.831.296)	
Số dư cuối kỳ	62.336.665.965		175.447.531.974		14.547.358.344		11.934.229.963		264.265.786.246	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	42.044.517.807		129.191.476.229		9.382.588.290		8.030.152.156		188.648.734.482	
- Khấu hao trong kỳ	1.589.532.679		5.631.928.737		555.768.990		465.984.138		8.243.214.544	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(9.554.186.854)		-		-		(9.554.186.854)	
Số dư cuối kỳ	43.634.050.486		125.269.218.112		9.938.357.280		8.496.136.294		187.337.762.172	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	19.655.216.698		45.714.093.716		5.164.770.054		3.808.031.074		74.342.111.542	
Tại ngày cuối kỳ	18.702.615.479		50.178.313.862		4.609.001.064		3.438.093.669		76.928.024.074	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.427.719 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.015.721.699 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.606.076.711	7.136.076.711
- Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.696.076.711	7.226.076.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	503.500.050	5.991.670.961	6.495.171.011
- Khấu hao trong kỳ	13.249.986	36.456.102	49.706.088
Số dư cuối kỳ	516.750.036	6.028.127.063	6.544.877.099
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.499.950	614.405.750	640.905.700
Tại ngày cuối kỳ	13.249.964	667.949.648	681.199.612

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.606.076.711 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí thuê đất và chung cư	1.767.499.996	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.779.672.197	1.636.531.836
- Phí đưa rước công nhân về tết 2019	1.117.553.625	-
- Phí du lịch năm 2019	935.183.333	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44.971.429	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	351.900	-
	6.645.232.480	1.636.531.836
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.371.143.893	4.923.649.482
	3.371.143.893	4.923.649.482

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	16.532.410.153	16.532.410.153	22.442.023.341	22.442.023.341
- TCE Corporation.	10.649.479.893	10.649.479.893	4.577.748.022	4.577.748.022
- Sky Ahead Limited	3.185.644.353	3.185.644.353	5.177.922.019	5.177.922.019
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	-	-	5.795.895.158	5.795.895.158
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	7.032.155.301	7.032.155.301	10.449.849.877	10.449.849.877
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6.328.167.104	6.328.167.104	9.445.557.442	9.445.557.442
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	1.828.935.997	1.828.935.997	6.729.119.385	6.729.119.385
- Công ty Cổ phần May mặc và Giặt Lẻ và Lẻ	1.224.655.456	1.224.655.456	2.633.214.374	2.633.214.374
- Công ty TNHH Wash LG	4.450.520.721	4.450.520.721	55.359.270	55.359.270
- Công Ty TNHH May Mặc Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Anh	3.469.591.145	3.469.591.145	81.533.477	81.533.477
- Công ty Cổ phần Phát Triển Thời Trang	3.152.363.345	3.152.363.345	164.732.288	164.732.288
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	-	-	611.550.676	611.550.676
- Da Colors Global, LLC	5.577.823.500	5.577.823.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	42.444.888.967	42.444.888.967	38.997.118.600	38.997.118.600
	105.876.635.935	105.876.635.935	107.161.623.929	107.161.623.929
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 37)	3.159.464.715	3.159.464.715	171.833.658	171.833.658

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		853.068.646		2.612.787.361		3.440.373.225		-		25.482.782	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		161.933.539		161.933.539		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.409.653		13.556.339.039		18.729.357.548		22.254.755.609		23.409.653		10.030.940.978	
Thuế Thu nhập cá nhân	3.558.000		189.144.316		2.107.857.313		2.338.787.711		231.936.127		186.592.045	
Các loại thuế khác	-		-		338.818.002		248.025.778		-		90.792.224	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		9.180.000		9.180.000		-		-	
	26.967.653		14.598.552.001		23.959.933.763		28.453.055.862		255.345.780		10.333.808.029	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay			327.891.452	
- Trích trước chi phí thuế nhà xưởng	319.022.022		-	
- Trích trước chi phí wash	866.997.798		-	
- Chi phí phải trả khác	3.518.615.593		120.000.000	
	4.704.635.413		447.891.452	



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18.3570043/2018-HĐCVHHM/NHCT900- MMBD ngày 13/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 15/08/2019 (theo văn bản sửa đổi hợp đồng số 18.3570043/2018-HĐCVHHM-SĐBS-01/NHCT90098- MMBD ký ngày 02/07/2019);
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.796.087,96 USD tương đương 41.983.556.066 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4675359/HĐTD ngày 19/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày cấp tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.051.410,74 USD tương đương 71.296.211.942 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	-	-	7.341.331.348	74.642.729.576	-	202.114.395.183
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	69.052.442.018	-	69.052.442.018
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.953.196.581)	-	(5.953.196.581)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2017	-	-	-	-	-	(28.855.259)	-	(28.855.259)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	-	-	27.803.092.027	87.251.359.075	-	235.184.785.361
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	60.799.051.777	736.136	60.799.787.913
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(6.673.075.974)	-	(6.673.075.974)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(2.224.358.658)	-	(2.224.358.658)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(103.002.266)	-	(103.002.266)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2018	-	-	-	-	-	(2.295.343.565)	-	(2.295.343.565)
Số dư cuối kỳ nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	(1.135.037.967)	70.123.590.294	92.184.062.364	(11.178.493)	281.291.770.457

1430
HÀNG MẶC BÌNH DƯƠNG
JUC

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	111.217.932.899
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00%	6.673.075.974
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,05%	42.320.498.267
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,00%	2.224.358.658
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	53,95%	60.000.000.000
- Đã tạm ứng cổ tức năm 2018	16,18%	18.000.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm nay	37,76%	42.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,00	46.800.000.000	30,00	36.000.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	1,00	1.200.000.000	10,00	12.000.000.000
- Các cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	8.813.528.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	42.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	11.305.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Cổ tức	6 tháng đầu năm		6 tháng đầu năm	
	2019		2018	
	VND		VND	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	24.000.000.000		18.000.000.000	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	24.000.000.000		18.000.000.000	
	24.000.000.000		18.000.000.000	

e) Các quỹ công ty	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	70.123.590.294		27.803.092.027	
	70.123.590.294		27.803.092.027	

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.733.995.598	3.907.395.158
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.394.711.976	6.433.347.036
- Trên 5 năm	4.962.121.904	6.827.418.159
	13.090.829.478	17.168.160.352

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.735.000.000	1.688.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.940.000.000	9.614.000.000
- Trên 5 năm	27.852.800.000	31.922.330.000
	38.527.800.000	43.224.830.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	ĐVT	30/06/2019	01/01/2019
- Vải các loại	Yard	230.738,40	239.130,56

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	561.842,11	1.476.259,61
- Đồng Euro (EUR)	4.205,00	4.205,00
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	595.189.231.694	620.650.739.282
Doanh thu dịch vụ gia công	62.182.991.243	64.423.034.678
Doanh thu bán nguyên liệu và phế liệu	865.384.183	639.461.757
	<u>658.237.607.120</u>	<u>685.713.235.717</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.416.343.279	2.961.687.489
	<u>2.416.343.279</u>	<u>2.961.687.489</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	485.843.842.669	494.165.488.576
Giá vốn của hàng hóa gia công	62.760.044.560	73.839.434.225
Giá vốn của nguyên vật liệu và phế liệu đã bán	484.913.823	329.807.391
	<u>549.088.801.052</u>	<u>568.334.730.192</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.040.790.558	4.244.840.692
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.182.463.064	2.860.328.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	488.161.105	504.029.118
	<u>5.711.414.727</u>	<u>7.609.198.322</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.644.170.821	2.117.802.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.271.024.459	3.115.522.105
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	410.662.540
	3.915.195.280	5.643.986.832

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.505.523	3.067.643.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.983.910.841	6.270.804.965
	9.203.416.364	9.338.448.593

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.730.582	518.721.192
Chi phí nhân công	22.781.894.644	24.285.472.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.163.105	532.076.603
Thuế, phí, lệ phí	1.213.996.346	318.510.763
Chi phí dự phòng	-	(57.304.441)
Phân bổ lợi thế thương mại	3.568.759.610	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.204.978.485	2.710.492.011
Chi phí khác bằng tiền	1.217.726.457	2.773.623.144
	32.013.249.229	31.081.591.908

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý thẻ hội viên sân golf	-	2.551.506.818
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	25.829.688	112.262.499
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	10.077.721.976	6.485.473.875
Tiền bồi thường nhận được	3.781.405.531	3.804.044.198
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	285.255.325	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	382.156.931	-
Thu nhập khác	38.913.605	90.468.441
	14.591.283.056	13.043.755.831

29 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	38.444.444	50.480.807
Giá trị còn lại của thẻ hội viên sân golf	-	2.102.620.000
Các khoản bị phạt	24.474.755	-
Chi phí khác	11.063.874	3.596.895
	73.983.073	2.156.697.702
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	16.433.933.384	17.796.605.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Protrade Laundry	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.433.933.384	17.796.605.136
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.295.424.164	28.855.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.532.929.386	4.881.234.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.254.755.609)	(9.748.945.290)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.007.531.325	12.957.749.986
31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	20.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20.000.000
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.955.867.277	5.476.101.011
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.955.867.277	5.476.101.011

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	479.766.266	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000	-
	499.766.266	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	60.799.051.777	69.052.442.018
Các khoản điều chỉnh	(4.863.924.142)	(5.524.195.361)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.863.924.142)	(5.524.195.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.935.127.635	63.528.246.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.067	5.754

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi 8% từ lợi nhuận sau thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.117.175.309	334.534.096.263
Chi phí nhân công	145.995.631.783	142.071.446.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.292.920.632	5.937.908.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.149.675.915	107.797.356.578
Chi phí khác bằng tiền	2.537.238.081	3.151.105.728
	629.092.641.720	593.491.913.185

11/01/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.565.318.176	-	-	18.565.318.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.369.915.763	294.187.000	-	165.664.102.763
Các khoản cho vay	65.872.500.000	4.052.884.490	-	69.925.384.490
	249.807.733.939	4.347.071.490	-	254.154.805.429
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.405.405.987	-	-	77.405.405.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.419.458.113	294.187.000	-	158.713.645.113
Các khoản cho vay	52.372.500.000	5.133.892.000	-	57.506.392.000
	288.197.364.100	5.428.079.000	-	293.625.443.100

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	113.279.768.008	-	-	113.279.768.008
Phải trả người bán, phải trả khác	107.340.347.614	-	-	107.340.347.614
Chi phí phải trả	4.704.635.413	-	-	4.704.635.413
	225.324.751.035	-	-	225.324.751.035
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124.356.335.765	-	-	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	108.024.525.732	-	-	108.024.525.732
Chi phí phải trả	447.891.452	-	-	447.891.452
	232.828.752.949	-	-	232.828.752.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	518.495.603.041	575.776.026.918

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	529.930.300.919	535.947.188.685

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 19/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần May mặc Bình Dương, Công ty công bố ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 đồng/ cổ phiếu) là ngày 02/08/2019, ngày thanh toán là ngày 12/08/2019. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

04/7/19
CHỈ NI
CÔNG T
KẾ NI
AA
V4-TR.1

04/7/19
CỔ
CỔ
M
IN
AN

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	19.562.339.459	69.956.539.053
- Thu tiền cho vay	-	45.517.707.014
- Lãi tiền cho vay	-	971.556.039
- Chi trả cổ tức	19.562.339.459	23.467.276.000
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1.337.880.000	1.175.070.000
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	3.575.285.096	9.079.683.487
- Chi phí thuê gia công	3.554.624.716	9.079.683.487
- Tiền bồi thường	15.205.836	-
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	5.454.544	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác	-	971.527.041
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971.527.041
Phải trả người bán ngắn hạn	3.159.464.715	171.833.658
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	7.101.370	7.101.370
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	3.152.363.345	164.732.288


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.225.771.319	919.503.456
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.069.514.806	2.281.496.544


006
NH
NH
TO
CH
69.
G
PH
M
DI
N-T

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

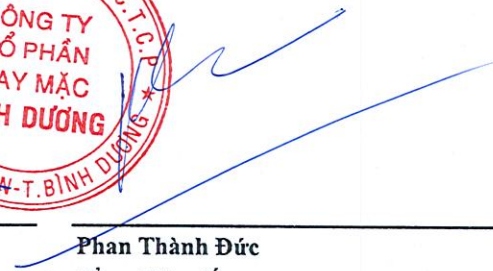
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, do 6 tháng đầu năm 2018 Công ty không thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nên không thể so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc



Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2019

